

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 052/2025/ERA ngày 20/6/2025 và Văn bản số 051/2025/ERA ngày 20/6/2025 của Công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile về việc giải trình và bổ sung, chỉnh sửa báo cáo và đề nghị cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm dệt, may mặc của công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (cũ) tại Tờ trình số 60/TTr-BQL ngày 27 tháng 6 năm 2025 và Công văn số 989/KCNKKT-TNMT ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile, địa chỉ tại lô A9-1, A9-2, A9-11, A9-12, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm dệt, may mặc của công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm dệt, may mặc của công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A9-1, A9-2, A9-11, A9-12, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7680444140 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/7/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 13/01/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3801205685 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 29/7/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03/4/2024.

1.4. Mã số thuế: 3801205685.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại dây băng dệt đàn hồi và không đàn hồi (có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm, không nhuộm gia công); sản xuất, gia công in trên vải; sản xuất, gia công các loại quần lót, áo ngực phụ nữ và quần áo thể thao nam, nữ, trẻ em (có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm, không nhuộm gia công).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Diện tích: 47.189 m².

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A9-1, A9-2, A9-11, A9-12, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thẩm định).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thẩm định).

- Công suất:

+ Sản xuất và gia công các loại dây băng dệt đàn hồi và không đàn hồi (có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm, không gia công nhuộm): 120.000.000 m/năm.

+ Sản xuất, gia công in trên vải: 18.000.000 m/năm.

+ Sản xuất, gia công các loại quần lót, áo ngực phụ nữ và quần áo thể thao nam, nữ, trẻ em (có công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm, không gia công nhuộm): 260.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình sản xuất bằng dệt đàn hồi và không đàn hồi: Sợi → Xử lý sợi → Dệt → Nhuộm → Vắt ly tâm → Sấy → Cắt → Gia công → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm.

Quy trình sản xuất, gia công các loại quần lót, áo ngực phụ nữ và quần áo thể thao nam, nữ, trẻ em: Sợi → Xử lý sợi → Dệt → Nhuộm → Vắt ly tâm → Sấy → Cắt → May → Gia công → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm.

Quy trình in trên vải: Thiết kế mẫu in → Chuẩn bị khung in và pha keo → Chụp phim và tạo khuôn in → Pha mực → In → Phơi → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Tân Khai, Công

ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày 14.tháng 10 năm 2025 đến ngày 14.tháng 10 năm 2035...).

Điều 4. Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Nam Erawin Textile; /
- Ban Quản lý các KCNKK;
- Sở NN&MT;
- UBND phường Tân Khai;
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử) (đăng tải);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thu. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI



(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44./GPMT-UBND
ngày 11 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ dự án (nước thải sinh hoạt, nước thải từ nhà ăn, nước thải sản xuất) sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng - Sikico, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico với Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất số 04/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 22/4/2021; Xác nhận đăng ký lượng nước thải số 04/2021/HĐTLĐ/PĐK.MHS.2021; Phụ lục về xử lý nước thải loại 1 ngày 26/12/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh với lưu lượng 18 m³/ngày (24 giờ) được xử lý bằng bể tự hoại với tổng thể tích 72 m³, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 500 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng - Sikico trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng 18,5 m³/ngày (24 giờ) được đưa qua bể tách mỡ, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 500 m³/ngày (24 giờ) của nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng - Sikico trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ công đoạn nhuộm, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng) với lưu lượng 456,1 m³/ngày (24 giờ) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 500

m³/ngày (24 giờ) của nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng - Sikico trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh → Bể tự hoại ba ngăn (1)

+ Nước thải nấu ăn từ nhà bếp → bể tách mỡ (2)

+ Nước thải sản xuất (3)

(1)(2)(3) → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể trung hòa → Bể kỵ khí → Bể bơm tuần hoàn → Bể selector → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Sikico tại 01 điểm trên đường D2.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày (24 giờ).

- Vị trí đầu nối: X(m) = 1.273.746,663 ; Y(m) = 553.478,305.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, methanol, chất khử màu, NaOH, Clorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt. Tuy nhiên, Chủ dự án cam kết lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Sikico để theo dõi, giám sát theo nội dung tại Phụ lục 4, Giấy phép môi trường số 295/GPMT-BTNMT ngày 21/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải phát sinh sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng – Sikico được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1.273.746,663 ; Y(m) = 553.478,305 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường. Trường hợp nước thải đầu ra vượt

quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Định kỳ hút bùn bể tự hoại, nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải) và tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24

giờ). Tọa độ: $X(m) = 1.273.746,663$; $Y(m) = 553.478,305$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát số lượng và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico theo Phụ lục về xử lý nước thải loại 1 (ký ngày 26/12/2024) đính kèm Hợp đồng số 04/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 22/4/2021 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Việt Nam Erwin Textile chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng – Sikico và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI



(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44./GPMT-UBND
 ngày 14 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ.
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi đốt dầu FO.
- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình nhuộm, in.
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ (nguồn số 01).	X = 1.273.780; Y = 533.640.
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO (nguồn số 02).	X = 1.273.765; Y = 533.673.
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhuộm, in (nguồn số 03).	X = 1.273.752; Y = 533.652.
4	Dòng khí thải số 04	Ống khói từ máy phát điện dự phòng số 01 (nguồn số 4)	X = 1.273.932; Y = 588.087.
5	Dòng khí thải số 05	Ống khói từ máy phát điện dự phòng số 02 (nguồn số 5)	X = 1.273.925; Y = 588.064.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Erawin Textile, địa chỉ tại lô A9-1, A9-2, A9-11, A9-12, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 02: khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng lò hơi chạy bằng dầu FO dự phòng).
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra ngoài môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng số 01).
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra ngoài môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng số 01).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại
2	Bụi	mg/Nm ³	60		
3	SO ₂	mg/Nm ³	250		
4	NO _x	mg/Nm ³	300		
5	CO	mg/Nm ³	350		

					khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	55		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	400		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm ³	100		
3	Phenol và hợp chất phenol	mg/Nm ³	15		
IV	Dòng khí thải số 04 và số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải để xử lý (dòng khí thải số 1).

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi đốt dầu FO được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải để xử lý (dòng khí thải số 2).

- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn nhuộm, in được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải để xử lý (dòng khí thải số 3).

- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và xả ra môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02 được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn → Cyclone khử bụi khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống khói (đường kính 1.400 mm, chiều cao 15 m).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu FO:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thải (đường kính 600 mm, chiều cao 15 m).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhuộm, in:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thải (đường kính 750 mm, chiều cao 15 m).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 04 và số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom → Ống khói.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Số ống thải: 02 ống (01 ống/hệ thống).
- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, vật liệu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định. Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO, công suất 5.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).
- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nhuộm, in, công suất 30.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ (dòng khí thải số 01)	X = 1.273.780; Y = 533.640.
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO (dòng khí thải số 02)	X = 1.273.765; Y = 533.673.
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn nhuộm (dòng khí thải số 03)	X = 1.273.752; Y = 533.652.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44./GPMT-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực may;
- Nguồn số 02: Khu vực dệt;
- Nguồn số 03: Khu vực cắt gọt;
- Nguồn số 04: Khu vực HTXLKT lò hơi đốt gỗ vụn, viên nén gỗ;
- Nguồn số 05: Khu vực HTXLKT lò hơi đốt dầu FO;
- Nguồn số 06: Khu vực HTXL nước thải;
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.273.768; Y = 533.667;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.273.774; Y = 533.615;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.273.761; Y = 533.666;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.273.808; Y = 533.613;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.273.810; Y = 533.629;
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1.273.848; Y = 533.515.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1.273.932; Y = 588.087.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất;
- Đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị phải đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất. Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn;
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn. Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44./GPMT-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	24	16 01 06
2	Pin ắc quy chì thải	12	19 06 01
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính hóa chất	72.404	18 01 03
4	Cặn dầu nhớt thải	50	17 01 05
TỔNG KHỐI LƯỢNG		72.490	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Sợi, vải vụn, hạt nhựa + sản phẩm lỗi	128.300
2	Bao bì, thùng carton, pallet hư, giấy bỏ.	32.100
TỔNG KHỐI LƯỢNG		160.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	180
TỔNG KHỐI LƯỢNG		180

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Hộp mực in thải	12	08 02 08
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	74.400	12 06 05
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, mực in, hóa chất	3.600	18 02 01
4	Mực in thải, dung môi thải	108.491	08 02 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính hóa chất	72.404	18 01 02
6	Thùng carton thải dính hóa chất	36.203	18 01 01
TỔNG KHỐI LƯỢNG		295.110	

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được chứa trong thùng nhựa HDPE, có dán mã số phân loại, có nắp đậy, thể tích 240 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 60 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải dạng lòng chảy tràn, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy,...đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông để chống thấm, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng dung tích 50 lít đặt xung quanh khu vực xưởng sản xuất, nhà văn phòng và được thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44./GPMT-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.